

Số: 1390 /QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND, ngày 13/06/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-STC ngày 11/12/2018 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-SYT ngày 25/12/2018 của Sở Y tế về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

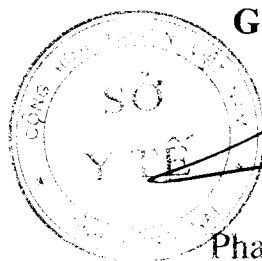
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 (Phụ lục đính kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NN tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Phan Huy Anh Vũ

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-SYT ngày 28/12/2018 của Giám đốc Sở Y tế)

ĐVT: triệu đồng

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng	
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	5.998	-	-	-
1.1	Lệ phí	-	-	-	
1.2	Phí	5.998	-	-	
	- Thu phí Giám định Y khoa	2.700	-	-	
	- Thu phí An toàn vệ sinh thực phẩm	298	-	-	
	- Thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, y tế	3.000	-	-	
	+ Y	1.500	-	-	
	+ Dược	1.500	-	-	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	5.053	-	-	
2.1	Chi sự nghiệp y tế	2.565	-	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.565	-	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
2.2	Chi quản lý hành chính	2.488	-	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.488	-	-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	945	-	-	
3.1	Lệ phí	-	-	-	
3.2	Phí	945	-	-	
	- Thu phí Giám định Y khoa	135	-	-	
	- Thu phí An toàn vệ sinh thực phẩm	60	-	-	
	- Thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, y tế	750	-	-	0
	+ Y	300	-	-	
	+ Dược	450	-	-	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	598.398	13.000	585.398	9.648
340 - 341	Chi quản lý hành chính	14.618	564	14.054	792
340 - 341	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.657	489	13.168	792
340 - 341	+ Chi con người	8.572	-	8.572	647
340 - 341	+ Chi hoạt động	4.885	489	4.396	145
340 - 341	+ Kinh phí trích 30% sau thu hồi thanh tra	200	-	200	
340 - 341	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	961	75	886	0
340 - 341	+ Kinh phí mua trang phục thanh tra	50	-	50	

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng	
340 - 341	+ Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	150	-	150	
340 - 341	+ Kinh phí chỉnh lý hồ sơ, tài liệu	749	75	674	
340 - 341	+ Kinh phí từ sách pháp luật & kiểm soát thủ tục HC	12	-	12	
070	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	13.728	-	13.728	0
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>13.728</i>	<i>-</i>	<i>13.728</i>	<i>0</i>
070 - 085	- Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y	12.273	-	12.273	
070 - 085	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực Bệnh viện đa khoa Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2018 theo Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.455	-	1.455	
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	568.135	12.286	555.849	8.856
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	<i>484.067</i>	<i>11.829</i>	<i>472.238</i>	<i>2.080</i>
130 - 131	Y tế dự phòng	117.589	3.699	113.890	707
130 - 131	Y tế dự phòng	117.589	3.699	113.890	707
130 - 131	- Chi con người	75.822	-	75.822	707
130 - 131	- Chi hoạt động	41.767	3.699	38.068	
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh	347.535	7.409	340.126	567
130 - 132	- Bệnh viện	160.365	2.755	157.610	567
130 - 132	+ Chi con người	132.815	-	132.815	567
130 - 132	+ Chi hoạt động	27.550	2.755	24.795	
130 - 132	- Phòng khám	9.455	120	9.335	0
130 - 132	+ Chi con người	8.255	-	8.255	
130 - 132	+ Chi hoạt động	1.200	120	1.080	
130 - 132	- Cơ sở 2 Thạnh Phú	5.460	100	5.360	0
130 - 132	+ Chi con người	4.460	-	4.460	
130 - 132	+ Chi hoạt động	1.000	100	900	
130 - 132	- Trạm Y tế	172.255	4.434	167.821	0
130 - 132	+ Chi con người	124.419	-	124.419	0
130 - 132	++ Quỹ lương	120.959	-	120.959	
130 - 132	++ Hỗ trợ phụ cấp trực	3.460	-	3.460	
130 - 132	+ Chi hoạt động	47.836	4.434	43.402	
130 - 139	Y tế khác	9.671	365	9.306	490
130 - 139	+ Chi con người	6.026	-	6.026	490
130 - 139	+ Chi hoạt động	3.645	365	3.280	
130 - 151	Dân số	9.272	356	8.916	316
130 - 151	+ Chi con người	5.717	-	5.717	316
130 - 151	+ Chi hoạt động	3.555	356	3.199	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>84.068</i>	<i>457</i>	<i>83.611</i>	<i>6.776</i>

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng	
130 - 131	- Các chương trình phòng bệnh khác	3.001	-	3.001	3.301
130 - 131	Phủ kín nha học đường	-	-	-	592
130 - 131	Phục hồi chức năng - KT tại cộng đồng	-	-	-	320
130 - 131	Phòng chống bệnh nghề nghiệp	320	-	320	
130 - 131	Phòng chống tai nạn thương tích	-	-	-	410
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao	100	-	100	
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong	530	-	530	
130 - 131	Miễn phí bệnh nhân lao	-	-	-	150
130 - 131	Miễn phí bệnh nhân phong	-	-	-	300
130 - 131	Tạp chí sức khỏe Đồng Nai	490	-	490	
130 - 131	Thông tin tuyên truyền trên đài phát thanh, truyền hình, báo Đồng Nai	340	-	340	
130 - 131	Vệ sinh yêu nước, Vệ sinh môi trường	-	-	-	529
130 - 131	KP đối ứng dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin	204	-	204	
130 - 131	Phòng chống dịch bệnh tay chân miệng	428	-	428	500
130 - 131	Phòng chống dịch bệnh khác	589	-	589	500
130 - 131	- Hỗ trợ Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	48.214	457	47.757	-
130 - 131	Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	20.908	-	20.908	-
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống phong	535	-	535	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống lao	1.811	-	1.811	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống sốt rét	650	-	650	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	12.400	-	12.400	
130 - 131	- Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	3.200	-	3.200	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống ung thư	600	-	600	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống bệnh tim mạch	300	-	300	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng chống các rối loạn do thiếu I - ốt	1.115	-	1.115	-
130 - 131	+ Phòng, chống bệnh đái tháo đường	850	-	850	
130 - 131	+ Phòng chống các rối loạn do thiếu I - ốt	265	-	265	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống bệnh Phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản	97	-	97	
130 - 131	- Hoạt động Y tế trường học	200	-	200	
130 - 131	Dự án 2 Tiêm chủng mở rộng	4.530	-	4.530	

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng	
130 - 131	Dự án 3 Dân số và phát triển	15.673	-	15.673	-
130 - 131	- Hoạt động Dân số - kế hoạch hóa gia đình	10.000	-	10.000	
130 - 131	- <i>Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật dựa trên cộng đồng</i>	100	-	100	
130 - 131	- <i>Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi</i>	439	-	439	
130 - 131	- <i>Hoạt động chăm sóc sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em</i>	1.000	-	1.000	
130 - 131	- <i>Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em</i>	4.134	-	4.134	
130 - 131	Dự án 4 An toàn thực phẩm	1.313	-	1.313	
130 - 131	Dự án 5 Phòng , chống HIV/AIDS	4.574	457	4.117	
130 - 131	Dự án 6 Đảm bảo máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học	189	-	189	
130 - 131	Dự án 7 Quân dân y kết hợp	50	-	50	
130 - 131	Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế	977	-	977	
130 - 131	- Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.100	-	1.100	-
130 - 131	Dự án 3: Hợp phần Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá vệ sinh nông thôn; kiểm tra, giám sát chất lượng nước dùng cho ăn uống, sinh hoạt và nhà tiêu hộ gia đình	1.100	-	1.100	
130	- Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản	4.653	-	4.653	-
130 - 132	+ Trợ cấp y tế thôn bản	3.637,7	0,0	3.637,7	
130 - 132	+ Trợ cấp y tế khu phố	1.015,3	0,0	1.015,3	
130	- Kinh phí trợ cấp thu hút ngành y	15.000	-	15.000	-
130 - 139	+ Kinh phí trợ cấp	13.392	-	13.392	
130 - 139	+ Trợ cấp đặc thù (methadone)	1.608	-	1.608	
130 - 139	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS	2.000	-	2.000	
130 - 139	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	5.400	-	5.400	-
130 - 139	+ Kinh phí hoạt động quản lý	400	-	400	
130 - 139	+ Kinh phí hỗ trợ bệnh nhân nghèo, khó khăn	5.000	-	5.000	
130 - 139	- Các hoạt động khác	2.700	-	2.700	3.475
130 - 139	Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	300	-	300	120
130 - 139	Đề án tăng cường kiểm soát thuốc kê đơn	500	-	500	
130 - 139	TĐ - CQG về y tế xã, phường	-	-	-	50
130 - 139	Tập huấn Y tế thôn bản	-	-	-	90

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng	
130 - 139	Hoạt động thực hiện CS quốc gia về YHCT	-	-	-	50
130 - 139	Tiền mua mẫu kiểm nghiệm	150	-	150	
130 - 139	Khám tuyển nghĩa vụ quân sự	550	-	550	
130 - 139	Đề án methadone (mua test xét nghiệm, ...)	1.200	-	1.200	3.165
130 - 139	+ Đề án methadone (mua thuốc+ triển khai thêm điểm mới)	-	-	-	3.000
130 - 139	+ Đề án methadone (mua test + hội nghị + tập huấn)	1.200	-	1.200	165
130 - 139	- Kinh phí sửa chữa BVĐK KV Long Thành	2.000	-	2.000	
130 - 139	- Hỗ trợ thù lao công tác viên				
250	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.917	150	1.767	-
250 - 261	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.917	150	1.767	

chú:

- Việc tổ chức thực hiện dự toán năm 2019, đề nghị đơn vị thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 7313/STC-TCHCSN ngày 10/12/2018 của Sở Tài chính

- Số tạm tính cơ cấu lương vào giá khối bệnh viện

143.063